

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BA CHÈ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện Ba Chẽ về việc ban hành quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Ba Chẽ nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh số 1906/CTN-CLN ngày 06/9/2024 và hồ sơ sau thẩm định kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ba Chẽ.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh, địa chỉ tại Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Hồng Hà, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy nước Ba Chẽ, thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy nước Ba Chẽ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 5700100104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 25/08/2010 và thay đổi lần thứ 14 ngày 18/07/2024.

1.4. Mã số thuế: 5700100104.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cấp nước sinh hoạt .

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm III, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích: 1460,3m<sup>2</sup> (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 03043 ngày 26/09/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh).

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Công suất: Tổng công suất 1200m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn nước đầu vào của Nhà máy: Nước Sông Ba Chẽ được cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt “Công trình khai thác nước mặt sông Ba Chẽ tại thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh để cấp nước cho Nhà máy nước Ba Chẽ của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh (Gia hạn lần 1)” số 4222/GP-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 1** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện theo yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 2** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại **Phụ lục 3** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 4** ban hành kèm theo Giấy phép này

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm tính từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 40 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Nếu trong thời hạn của giấy phép mà Nhà nước tiến hành thu hồi hoặc chấm dứt dự án thì Giấy phép này hết hiệu lực.

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả thải số 405/GP-TNMT ngày 05/09/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh về việc cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Nhà máy nước Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, Quảng Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường, phối hợp các cơ quan liên quan và UBND thị trấn Ba Chẽ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy nước Ba Chẽ, thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh được cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị trấn Ba Chẽ, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh và các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- TT UBND huyện (B/c);
- Công Thông tin điện tử của huyện (đưa tin);
- Lưu: VT, hồ sơ.

*380*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Khiêu Anh Tú**

## Phụ lục 1

## NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6242/GEMT-UBND ngày 17/9/2024 của UBND huyện Ba Chẽ)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

#### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ hoạt động của CBCNV).
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (phát sinh từ quá trình xử lý nước thải chứa bùn cặn phát sinh trong quá trình xả, rửa bể lắng và bể lọc của quá trình xử lý nước cấp).

#### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sản xuất phát sinh sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn quy định xả thải vào điểm xả Sông Ba Chẽ - Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Sông Ba Chẽ - đoạn từ hợp lưu Sông Cống đến hợp lưu Suối Nam Kim mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:  $X = 2353210.81$ ;  $Y = 450542.92$  (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

#### 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

+ Lưu lượng nước thải công nghiệp tối đa xin cấp phép  $25\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ Lưu lượng nước thải sinh hoạt tối đa xin cấp phép  $1\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

#### 2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, không liên tục chỉ xả theo nhu cầu của Nhà máy.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải:

#### 2.3.3.1. Nước thải công nghiệp

Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (Cột A: Xả vào nguồn

nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, hệ số  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1$ ,  $K_{QN} = 0,95$ ). Cụ thể như sau:

| TT  | Thông số           | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ  | Quan trắc tự động, liên tục   |
|-----|--------------------|-----------|---------------------------|---|---|
| 1.  | pH                 | -         | 6 - 9                     | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2.  | Màu                | Pt/Co     | 50                        |   |   |
| 3.  | TSS                | mg/l      | 42.75                     |   |   |
| 4.  | COD                | mg/l      | 64.125                    |   |   |
| 5.  | Amoni              | mg/l      | 4.275                     |   |   |
| 6.  | Clo dư             | mg/l      | 0.855                     |   |   |
| 7.  | Fe                 | mg/l      | 0.855                     |   |   |
| 8.  | As                 | mg/l      | 0.04275                   |   |   |
| 9.  | Hg                 | mg/l      | 0.004275                  |   |   |
| 10. | Pb                 | mg/l      | 0.0855                    |   |   |
| 11. | Cd                 | mg/l      | 0.04275                   |   |   |
| 12. | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l      | 4.275                     |   |   |
| 13. | Coliform           | MPN/100ml | 3000                      |   |   |

### 2.3.3.2. Nước thải sinh hoạt

Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - cột A: Xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, hệ số  $K = 1,2$  ứng với Cơ sở sản xuất dưới 500 người.

| TT | Thông số                            | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ  | Quan trắc tự động, liên tục   |
|----|-------------------------------------|--------|---------------------------|---|---|
| 1. | pH                                  | -      | 6 - 9                     | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2. | BOD <sub>5</sub> (20°C)             | mg/l   | 36                        |   |   |
| 3. | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)         | mg/l   | 60                        |   |   |
| 4. | Tổng chất rắn hòa tan               | mg/l   | 600                       |   |   |
| 5. | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/l   | 1.2                       |   |   |
| 6. | Amoni (tính theo N)                 | mg/l   | 6                         |   |   |

| TT  | Thông số                       | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|--------------------------------|-----------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 7.  | Nitrat (tính theo N)           | mg/l      | 36                        |                            |                             |
| 8.  | Dầu mỡ động thực vật           | mg/l      | 12                        |                            |                             |
| 9.  | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l      | 6                         |                            |                             |
| 10. | Phosphat (tính theo P)         | mg/l      | 7.2                       |                            |                             |
| 11. | Coliform                       | MPN/100ml | 3000                      |                            |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của CBCNV:

+ Nước thải xí tiêu → Bể tự hoại → nước khử trùng → hố gom → Sông Ba Chẽ.

+ Nước thoát sàn → nước khử trùng → hố gom → Sông Ba Chẽ.

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải sản xuất bao gồm nước thải từ quá trình xả, rửa các bể lắng và nước rửa bể lọc của dây chuyền sản xuất nước mặt thành nước sạch cung cấp cho nhân dân sinh hoạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

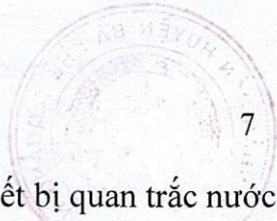
+ Nước thải xí tiêu của CBCNV (theo đường ống D110) → Bể tự hoại (6m<sup>3</sup>/bể) → Nước khử trùng → Hố thu gom → Sông Ba Chẽ.

+ Nước thoát sàn (theo đường ống D90) → song chắn rác → nước khử trùng → Hố thu gom → Sông Ba Chẽ.

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải công nghiệp phát sinh → Bể thu bùn (có thể tích bể là 423,72m<sup>3</sup> được chia làm 4 ngăn) → lắng trọng lực → Một phần nước tuần hoàn trở lại hệ thống xử lý nước cấp → Một phần còn lại cho xả thải ra sông Ba Chẽ.

+ Hóa chất sử dụng: Không.



1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì những mối nối, van khoá trên hệ thống đường ống dẫn.

- Bố trí nhân sự theo dõi thường xuyên các quá trình vận hành tại nhà máy để kịp thời xử lý tình huống và sự cố về điện, nước, máy bơm

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Định kỳ nạo vét và vận chuyển nước thải từ các nguồn nước thải sinh hoạt để xử lý, đảm bảo phù hợp với thời gian lưu chứa của bể tự hoại: việc hút, vận chuyển nước thải phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ phát sinh ra môi trường.

- Định kỳ hút bùn trong bể thu bùn để đảm bảo xử lý nước thải đạt hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A của phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2 Đầu nối vào mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm hoàn toàn khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

*(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ cơ sở xây dựng, đã được Tổ kiểm tra của UBND huyện kiểm tra, thông qua theo quy định).*

## Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6242/GPMT-UBND ngày 17/9/2024 của UBND huyện Ba Chẽ)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ hoạt động của CBCNV).
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (phát sinh từ quá trình xử lý nước thải chứa bùn cặn phát sinh trong quá trình xả, rửa bể lắng và bể lọc của quá trình xử lý nước cấp).

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sản xuất phát sinh sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn quy định xả thải vào điểm xả Sông Ba Chẽ - Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả thải: Sông Ba Chẽ - đoạn từ hợp lưu Sông Cống đến hợp lưu Suối Nam Kim mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:  $X = 2353210.81$ ;  $Y = 450542.92$  (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:**

+ Lưu lượng nước thải công nghiệp tối đa xin cấp phép  $25\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ Lưu lượng nước thải sinh hoạt tối đa xin cấp phép  $1\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

**2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả tự chảy, xả mặt.**

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, không liên tục chỉ xả theo nhu cầu của Nhà máy.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải:

**2.3.3.1. Nước thải công nghiệp**

Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (Cột A: Xả vào nguồn



nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, hệ số  $K_a=0,9$ ;  $K_f=1$ ,  $K_{QN}=0,95$ ). Cụ thể như sau:

| TT  | Thông số           | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ  | Quan trắc tự động, liên tục   |
|-----|--------------------|-----------|---------------------------|---|---|
| 1.  | pH                 | -         | 6 - 9                     | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2.  | Màu                | Pt/Co     | 50                        |   |   |
| 3.  | TSS                | mg/l      | 42.75                     |   |   |
| 4.  | COD                | mg/l      | 64.125                    |   |   |
| 5.  | Amoni              | mg/l      | 4.275                     |   |   |
| 6.  | Clo dư             | mg/l      | 0.855                     |   |   |
| 7.  | Fe                 | mg/l      | 0.855                     |   |   |
| 8.  | As                 | mg/l      | 0.04275                   |   |   |
| 9.  | Hg                 | mg/l      | 0.004275                  |   |   |
| 10. | Pb                 | mg/l      | 0.0855                    |   |   |
| 11. | Cd                 | mg/l      | 0.04275                   |   |   |
| 12. | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l      | 4.275                     |   |   |
| 13. | Coliform           | MPN/100ml | 3000                      |   |   |

### 2.3.3.2. Nước thải sinh hoạt

Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - cột A: Xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, hệ số  $K=1,2$  ứng với Cơ sở sản xuất dưới 500 người.

| TT | Thông số                            | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ  | Quan trắc tự động, liên tục   |
|----|-------------------------------------|--------|---------------------------|---|---|
| 1. | pH                                  | -      | 6 - 9                     | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2. | BOD <sub>5</sub> (20°C)             | mg/l   | 36                        |   |   |
| 3. | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)         | mg/l   | 60                        |   |   |
| 4. | Tổng chất rắn hòa tan               | mg/l   | 600                       |   |   |
| 5. | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/l   | 1.2                       |   |   |
| 6. | Amoni (tính theo N)                 | mg/l   | 6                         |   |   |

| TT  | Thông số                       | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|--------------------------------|-----------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 7.  | Nitrat (tính theo N)           | mg/l      | 36                        |                            |                             |
| 8.  | Dầu mỡ động thực vật           | mg/l      | 12                        |                            |                             |
| 9.  | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l      | 6                         |                            |                             |
| 10. | Phosphat (tính theo P)         | mg/l      | 7.2                       |                            |                             |
| 11. | Coliform                       | MPN/100ml | 3000                      |                            |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của CBCNV:

+ Nước thải xí tiêu → Bể tự hoại → nước khử trùng → hố gom → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

+ Nước thoát sàn → nước khử trùng → hố gom → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải sản xuất bao gồm nước thải từ quá trình xả, rửa các bể lắng và nước rửa bể lọc của dây chuyền sản xuất nước mặt thành nước sạch cung cấp cho nhân dân sinh hoạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải xí tiêu của CBCNV (theo đường ống D110) → Bể tự hoại (6m<sup>3</sup>/bể) → Nước khử trùng → Hố thu gom → Hệ thống thoát nước khu vực.

+ Nước thoát sàn (theo đường ống D90) → song chắn rác → nước khử trùng → Hố thu gom → Sông Ba Chẽ

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải công nghiệp phát sinh → Bể thu bùn (có thể tích bể là 423,72m<sup>3</sup> được chia làm 4 ngăn) → lắng trọng lực → Một phần nước tuần hoàn trở lại hệ thống xử lý nước cấp → Một phần còn lại cho xả thải ra sông Ba Chẽ.

+ Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì những mối nối, van khoá trên hệ thống đường ống dẫn.

- Bố trí nhân sự theo dõi thường xuyên các quá trình vận hành tại nhà máy để kịp thời xử lý tình huống và sự cố về điện, nước, máy bơm

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Định kỳ nạo vét và vận chuyển nước thải từ các nguồn nước thải sinh hoạt để xử lý, đảm bảo phù hợp với thời gian lưu chứa của bể tự hoại: việc hút, vận chuyển nước thải phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ phát sinh ra môi trường.

- Định kỳ hút bùn trong bể thu bùn để đảm bảo xử lý nước thải đạt hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A của phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Đầu nối vào mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm hoàn toàn khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

*(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ cơ sở xây dựng, đã được Tổ kiểm tra của UBND huyện kiểm tra, thông qua theo quy định).*

## Phụ lục 2

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6242/GPMT-UBND ngày 17/9/2024 của UBND huyện Ba Chẽ)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của phương tiện giao thông chờ nguyên liệu ra vào Cơ sở.

- Nguồn số 02: Hoạt động của các máy bơm

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực xe ra vào Cơ sở.

- Khu vực đặt các máy bơm

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu** về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Ghi chú              |
|----|-------------------|-------------------|----------------------|
| 1  | 70                | 55                | Khu vực thông thường |

##### 3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |             | Ghi chú              |
|----|---|-------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ   | Từ 21-6 giờ |                      |
| 1  | 70  | 60          | Khu vực thông thường |

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Không vận hành quá tải máy móc và thiết bị, luôn bảo dưỡng và thay thế định kỳ, đảm bảo tốt các điều kiện kỹ thuật làm việc của máy móc, thiết bị. Vận hành thiết bị theo đúng quy trình, quy phạm.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Sử dụng móng bê tông và lắp đặt đệm giảm chấn để chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Nhà máy

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

## Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6242/GPMT-UBND ngày 17/9/2024 của  
UBND huyện Ba Chẽ)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải  | Mã CTNH  | ĐVT    | Khối lượng |
|----|--|----------|--------|------------|
| 1  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải  | 17 02 03 | Kg/năm | 5          |
| 2  | Pin và ắc quy khác   | 19 06 05 | Kg/năm | 5          |
| 3  | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giả lau dầu, vải mềm, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | Kg/năm | 15         |
| 4  | Bao bì mềm thải  | 18 01 01 | Kg/năm | 30         |
| 5  | Bóng đèn huỳnh quang thải  | 16 01 06 | Kg/năm | 10         |
| 6  | Các chất thải khác có tính ăn mòn  | 19 12 04 | Kg/năm | 10         |
| 7  | Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại  | 19 05 03 | Kg/năm | 5          |
|    | <b>Tổng cộng</b>   |          |        | <b>80</b>  |

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

| TT | Tên chất thải    | Khối lượng phát sinh    |
|----|------------------|-------------------------|
| 1  | Bùn thải lỏng    | 30 m <sup>3</sup> / năm |
| 2  | Vỏ bao đựng phèn | 30 kg/ năm              |
| 3  | Nhựa và cao su   | 10 kg/ năm              |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT | Tên chất thải           | Khối lượng (tấn/năm) |
|-----|-------------------------|----------------------|
| 1   | Chất thải rắn sinh hoạt | <b>0,44</b>          |

*(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ cơ sở xây dựng, đã được Tổ kiểm tra của UBND huyện kiểm tra, thông qua theo quy định).*

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

#### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Bố trí Thùng nhựa 120L/ thùng có nắp đậy kín, trên thùng ghi tên, mã chất thải và biển cảnh báo theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:**

- Diện tích khu vực lưu chứa: 8,16m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che, có rãnh thu và hồ thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

#### **2.1.3. Quản lý, lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Cơ sở thực hiện quản lý, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 72, Điều 83 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 56, Điều 68, Điều 69, Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 24, Điều 25 và Điều 35 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:**

#### **2.2.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít

- Khu vực lưu chứa: Lưu chứa trong kho hóa chất

#### **2.2.2. Bùn thải:**

- Thiết bị lưu chứa: Chứa trong các ngăn bể thu bùn

- Khu vực lưu chứa: khu vực xử lý nước thải (bể thu bùn - 423,72 m<sup>3</sup>)

#### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 60 lít/ thùng.

- Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

#### **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ cơ sở xây dựng, đã được Tổ kiểm tra của UBND huyện kiểm tra, thông qua theo quy định).

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6242/GPMT-UBND ngày 17/9/2024 của UBND huyện Ba Chẽ)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình cơ sở hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.